# Review 2

**Giải Tiếng Anh 12 Review 2**  
**Review 2 Language lớp 12 trang 72, 73, 74**  
**Pronunciation 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ có phần gạch chân khác với ba từ còn lại về cách phát âm.)*  
1.  
A. afford   
B. urban  
C. area   
D. expand  
2.  
A. bonus   
B. employ  
C. overtime   
D. local  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. D**  
A. afford /əˈfɔːd/  
B. urban /ˈɜːbən/  
C. area /ˈeəriə/   
D. expand /ɪkˈspænd/  
Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.  
**2. B**  
A. bonus /ˈbəʊnəs/   
B. employ /ɪmˈplɔɪ/  
C. overtime /ˈəʊvətaɪm/   
D. local /ˈləʊkl/  
Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.  
**Pronunciation 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word which differs from the other three in the position of the main stress.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ khác với ba từ còn lại ở vị trí trọng âm chính.)*  
1.  
A. concern   
B. bonus  
C. housing   
D. leisure  
2.  
A. flexible   
B. glamorous  
C. rewarding   
D. challenging  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. A**  
A. concern /kənˈsɜːn/   
B. bonus /ˈbəʊnəs/  
C. housing /ˈhaʊzɪŋ/   
D. leisure /ˈleʒə(r)/  
Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.  
**2. C**  
A. flexible /ˈfleksəbl/   
B. glamorous /ˈɡlæmərəs/  
C. rewarding /rɪˈwɔːdɪŋ/  
D. challenging /ˈtʃælɪndʒɪŋ/  
Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.  
**Pronunciation 3**  
**3. Mark the letter A or B to indicate the stressed auxiliary or modal verb. Listen and check. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Đánh dấu chữ A hoặc B để biểu thị trợ động từ hoặc trợ động từ được nhấn mạnh. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
   
  
  
   
**1.** Peter **(A) will** attend the job fair next week if he **(B) can**.  
**2.**  
A: His grandmother **(A)** **doesn't** enjoy living in the city.  
B: Well, actually, she **(B) does**.   
**Lời giải chi tiết:**  
**1. B**  
Peter **(A) will** attend the job fair next week if he **(B) can**.  
*(Peter sẽ tham dự hội chợ việc làm vào tuần tới nếu anh ấy có thể.)*  
**2. A**  
A: His grandmother **(A)** **doesn't** enjoy living in the city.  
*(Bà của anh ấy không thích sống ở thành phố.)*  
B: Well, actually, she **(B) does**.  
*(À, thực ra là có đấy.)*  
**Pronunciation 4**  
**4. Read the following sentences. Underline the unstressed words in each one. Listen and check. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Đọc những câu sau. Gạch dưới những từ không được nhấn mạnh trong mỗi câu. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
  
  
1. Life in the city is very convenient and comfortable, but also expensive.  
2. It usually takes thirty to eighty job applications to get a job offer.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Life in the city is very convenient and comfortable, but also expensive.  
*(Cuộc sống ở thành phố rất tiện lợi và thoải mái nhưng cũng đắt đỏ.)*  
**2.** It usually takes thirty to eighty job applications to get a job offer.  
*(Thông thường phải mất từ 30 đến 80 đơn ứng tuyển mới nhận được lời mời làm việc.)*  
**Vocabulary 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word or phrase CLOSEST in meaning to the underlined word.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ hoặc cụm từ GẦN NHẤT về nghĩa với từ được gạch chân.)*  
1. Today, young people from rural areas often move to big cities to seek better job opportunities.  
A. look for  
B. look at  
C. carry out  
D. look after  
2. Many employers find it difficult to recruit workers for night shifts.  
A. working conditions  
B. performances  
C. working hours  
D. lifestyles  
3. A lot of companies provide their employees with affordable housing.  
A. places  
B. warehouses  
C. containers  
D. homes  
4. The company has employed more people to work on the new project this year.  
A. hired  
B. supported  
C. stopped  
D. used  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. A**  
Today, young people from rural areas often move to big cities to seek better job opportunities.  
*(Ngày nay, thanh niên từ nông thôn thường di chuyển đến các thành phố lớn để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn.)*  
A. look for: *tìm kiếm*  
B. look at: *nhìn vào*  
C. carry out: *thực hiện*  
D. look after: *chăm sóc*  
=> seek (v) = look for (phr.v): *tìm kiếm*  
**2. C**  
Many employers find it difficult to recruit workers for night shifts.  
*(Nhiều người sử dụng lao động gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động làm ca đêm.)*  
A. working conditions: *điều kiện làm việc*  
B. performances: *biểu diễn*  
C. working hours: *giờ làm việc*  
D. lifestyles: *lối sống*  
=>shilfts (n) = working hours (np): *ca làm việc*  
**3. D**  
A lot of companies provide their employees with affordable housing.  
*(Rất nhiều công ty cung cấp cho nhân viên của họ nhà ở giá phải chăng.)*  
A. places: *địa điểm*  
B. warehouses: *kho*  
C. containers: *thùng chứa*  
D. homes: *nhà*  
=>housing (n) = homes (n): *nhà ở*  
**4. A**  
The company has employed more people to work on the new project this year.  
*(Công ty đã tuyển dụng nhiều người hơn để làm việc cho dự án mới trong năm nay.)*  
A. hired: *thuê*  
B. supported: *hỗ trợ*  
C. stopped: *dừng lại*  
D. used: *sử dụng*  
=> employed (Ved): *tuyển dụng* = hired (Ved): *thuê*  
**Vocabulary 2**  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word or phrase OPPOSITE in meaning to the underlined word.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ hoặc cụm từ TRÁI nghĩa với từ được gạch chân.)*  
1. The authorities are planning to expand the local airport and make it more modern.  
A. widen  
B. reduce  
C. build up  
D. shorten  
2. Very few people can afford a home in city centres nowadays.  
A. have enough money to buy  
B. be able to buy  
C. don't have enough money to buy  
D. don't have any money to buy  
3. Working as a researcher can be mentally challenging, but it is very interesting.  
A. boring  
B. simple  
C. reliable  
D. difficult  
4. A lot of companies have cut down on staff, so the number of jobless people is getting higher and higher.  
A. employed  
B. unemployed  
C. recruited  
D. trained  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. B  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. B**  
The authorities are planning to expand the local airport and make it more modern.  
*(Chính quyền đang có kế hoạch mở rộng sân bay địa phương và làm cho nó hiện đại hơn.)*  
A. widen: *mở rộng*  
B. reduce: *giảm*  
C. build up: *xây dựng*  
D. shorten: *rút ngắn*  
=> expand (v): *mở rộng* >< reduce (v): *cắt giảm*  
**2. C**  
Very few people can afford a home in city centres nowadays.  
*(Ngày nay rất ít người có đủ tiền mua nhà ở trung tâm thành phố.)*  
A. have enough money to buy: *có đủ tiền để mua*  
B. be able to buy: *có thể mua được*  
C. don't have enough money to buy: *không có đủ tiền để mua*  
D. don't have any money to buy: *không có tiền để mua*  
=> afford (v): *có khả năng chi trả* >< don't have enough money to buy: *không có đủ tiền để mua*  
**3. B**  
Working as a researcher can be mentally challenging, but it is very interesting.  
*(Làm việc như một nhà nghiên cứu có thể khó khăn về mặt tinh thần nhưng lại rất thú vị.)*  
A. boring: *nhàm chán*  
B. simple: *đơn giản*  
C. reliable: *đáng tin cậy*  
D. difficult: *khó khăn*  
=> challenging (adj): *đầy thử thách* >< simple (adj): *đơn giản*  
**4. A**  
A lot of companies have cut down on staff, so the number of jobless people is getting higher and higher.  
*(Nhiều công ty cắt giảm nhân sự nên số người thất nghiệp ngày càng nhiều.)*  
A. employed: *có việc làm*  
B. unemployed: *thất nghiệp*  
C. recruited: *được tuyển dụng*  
D. trained: *được đào tạo*  
=>jobless (adj): *thất nghiệp* >< employed (adj): *có việc làm*  
**3. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 1 to 8.**  
*(Đọc đoạn văn sau và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 1 đến 8.)*  
Ms Huong worked as a shop assistant in *Essence*, a clothing shop in Ha Noi. Her job involved greeting customers and helping them choose the best clothes for their needs. She often worked afternoon or evening (1) \_\_\_\_\_\_\_ when the shop was very busy. Ms Huong lived in a small flat in a (2) \_\_\_\_\_\_\_ nearby, and often walked home from work. It was very convenient as she never got stuck in (3) \_\_\_\_\_\_\_.  
On public holidays she often had to work (4) \_\_\_\_\_\_\_ until late at night. The manager was happy with her performance, so she regularly got an annual (5) \_\_\_\_\_\_\_. However, she decided to find a(n) (6) \_\_\_\_\_\_\_ job in an office. Her new job was (7) \_\_\_\_\_\_\_, but after six months, she got bored. She is now looking for a job with \_\_\_\_\_\_\_ (8) working hours.  
1.  
A. shifts  
B. turns  
C. times  
D. periods  
2.  
A. housing  
B. high-rise building  
C. convenience store  
D. shopping centre  
3.  
A. public transport  
B. demanding jobs  
C. workload  
D. traffic jams  
4.  
A. flexible  
B. part-time  
C. overtime  
D. full-time  
5.  
A. bonus  
B. wage  
C. on-the-job training  
D. competition  
6.  
A. vacancy  
B. overtime  
C. nine-to-five  
D. shift  
7.  
A. well-paid  
B. reliable  
C. casual  
D. local  
8.  
A. long  
B. flexible  
C. overtime  
D. relevant  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. C  
  
  
7. A  
  
  
8. B  
  
  
  
  
**1. A**  
A. shifts: *ca làm*  
B. turns: *lượt*  
C. times: *lần*  
D. periods: *giai đoạn*  
She often worked afternoon or evening (1) **shifts** when the shop was very busy.  
*(Cô ấy thường làm việc theo ca chiều hoặc tối khi cửa hàng rất đông khách.)*  
**2. B**  
A. housing: *nhà ở*  
B. high-rise building: *tòa nhà cao tầng*  
C. convenience store: *cửa hàng tiện lợi*  
D. shopping centre: *trung tâm thương mại*  
Ms Huong lived in a small flat in a (2) **high-rise building** nearby, and often walked home from work.  
*(Cô Hương sống trong một căn hộ nhỏ ở một tòa nhà cao tầng gần đó và thường đi bộ về nhà sau giờ làm.)*  
**3. D**  
A. public transport: *phương tiện công cộng*  
B. demanding jobs: *công việc đòi hỏi khắt khe*  
C. workload: *khối lượng công việc*  
D. traffic jams: *kẹt xe*  
It was very convenient as she never got stuck in (3) **traffic jams**.  
*(Nó rất thuận tiện vì cô ấy không bao giờ bị kẹt xe.)*  
**4. C**  
A. flexible: *linh hoạt*  
B. part-time: *bán thời gian*  
C. overtime: *tăng ca*  
D. full-time: *toàn thời gian*  
On public holidays she often had to work (4) **overtime** until late at night.  
*(Vào những ngày nghỉ lễ, cô thường phải làm việc ngoài giờ cho đến tận đêm khuya.)*  
**5. A**  
A. bonus: *tiền thưởng*  
B. wage: *tiền công*  
C. on-the-job training: *đào tạo tại chỗ*  
D. competition: *cuộc thi*  
The manager was happy with her performance, so she regularly got an annual (5) **bonus**.  
*(Người quản lý hài lòng với hiệu suất của cô ấy, vì vậy cô ấy thường xuyên nhận được tiền thưởng hàng năm.)*  
**6. C**  
A. vacancy: *chỗ trống*  
B. overtime: *tăng ca*  
C. nine-to-five: *công việc hàng chính*  
D. shift: *ca*  
However, she decided to find a(n) (6) **nine-to-five** job in an office.  
*(Tuy nhiên, cô quyết định tìm một công việc hành chính trong một văn phòng.)*  
**7. A**  
A. well-paid: *lương cao*  
B. reliable: *đáng tin cậy*  
C. casual: *bình thường*  
D. local: *địa phương*  
Her new job was (7) **well-paid**, but after six months, she got bored.  
*(Công việc mới của cô ấy được trả lương cao, nhưng sau sáu tháng, cô ấy cảm thấy chán.)*  
**8. B**  
A. long: *dài*  
B. flexible: *linh hoạt*  
C. overtime: *tăng ca*  
D. relevant: *liên quan*  
She is now looking for a job with (8) **flexible** working hours.  
*(Cô ấy hiện đang tìm kiếm một công việc với giờ làm việc linh hoạt.)*  
**Bài hoàn chỉnh:**  
Ms Huong worked as a shop assistant in *Essence*, a clothing shop in Ha Noi. Her job involved greeting customers and helping them choose the best clothes for their needs. She often worked afternoon or evening **shifts** when the shop was very busy. Ms Huong lived in a small flat in a **high-rise building** nearby, and often walked home from work. It was very convenient as she never got stuck in **traffic jams**.  
On public holidays she often had to work **overtime** until late at night. The manager was happy with her performance, so she regularly got an annual **bonus**. However, she decided to find a(n) **nine-to-five** job in an office. Her new job was **well-paid**, but after six months, she got bored. She is now looking for a job with **flexible** working hours.  
**Tạm dịch:**  
*Cô Hương làm nhân viên bán hàng tại một cửa hàng quần áo Essence ở Hà Nội. Công việc của cô liên quan đến việc chào đón khách hàng và giúp họ chọn những bộ quần áo đẹp nhất theo nhu cầu của họ. Cô thường làm việc theo ca chiều hoặc tối khi cửa hàng đông khách. Cô Hương sống trong một căn hộ nhỏ ở một tòa nhà cao tầng gần đó và thường đi bộ về nhà sau giờ làm. Điều đó rất thuận tiện vì cô ấy không bao giờ bị kẹt xe.*  
*Vào những ngày nghỉ lễ, cô thường phải làm thêm giờ đến tận đêm khuya. Người quản lý hài lòng với hiệu suất làm việc của cô nên cô thường xuyên nhận được tiền thưởng hàng năm. Tuy nhiên, cô quyết định tìm một công việc hành chính trong một văn phòng. Công việc mới của cô được trả lương cao, nhưng sau sáu tháng, cô cảm thấy chán. Hiện cô đang tìm kiếm một công việc với thời gian làm việc linh hoạt.*  
**Grammar 1**  
**1. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng.)*  
1. This is the first time I \_\_\_\_\_\_\_\_ on the Ha Noi Metro.  
A. have travelled  
B. will travel  
C. travel  
D. travelled  
2. The \_\_\_\_\_\_\_\_ serious the air pollution in the city is becoming, the \_\_\_\_\_\_\_\_ its negative impact is on people's life there.  
A. less … more  
B. more … bigger  
C. fewer ... fewer  
D. more … less  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_ people now tend to move to big cities to look for better job opportunities.  
A. More and less  
B. Less and less  
C. More and more  
D. Fewer and fewer  
4. My grandparents don't want to live in the city \_\_\_\_\_\_\_\_ they don't like the crowded streets and the traffic jams.  
A. although  
B. because  
C. moreover  
D. if  
5. The increasing number of private cars causes traffic jams; \_\_\_\_\_\_\_\_, it is also the main reason for air pollution in big cities.  
A. as a result  
B. on the other hand  
C. so that  
D. moreover  
6. Local authorities have improved the frequency of public transport \_\_\_\_\_\_\_\_ more people will find it convenient to use.  
A. so that  
B. not only  
C. such that  
D. neither  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
  
  
4. B  
  
  
5. D  
  
  
6. A  
  
  
  
  
**1. A**  
This is the first time I **have travelled** on the Ha Noi Metro.  
*(Đây là lần đầu tiên tôi đi tàu điện ngầm Hà Nội.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc với thì hiện tại hoàn thành: This is the first time + S + has/have + V3/ed.  
**2. B**  
The **more** serious the air pollution in the city is becoming, the **bigger** its negative impact is on people's life there.  
*(Tình trạng ô nhiễm không khí ở thành phố càng nghiêm trọng thì tác động tiêu cực của nó đến cuộc sống của người dân ở đó càng lớn.)*  
**Giải thích:** Dùng cấu trúc so sánh kép để mô tả sự thay đổi của hai đối tượng cùng lúc: The + so sánh hơn + S1 + V1, the + so sánh hơn + S2 + V2.  
**3. C**  
**More and more** people now tend to move to big cities to look for better job opportunities.  
*(Ngày càng có nhiều người có xu hướng chuyển đến các thành phố lớn để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn.)*  
**Giải thích:** Dùng cấu trúc so sánh kép để mô tả sự thay đổi của sự việc hiện tượng: So sánh hơn + and + so sánh hơn + S + V.  
**4. B**  
My grandparents don't want to live in the city **because** they don't like the crowded streets and the traffic jams.  
*(Ông bà tôi không muốn sống ở thành phố vì họ không thích đường phố đông đúc và ùn tắc giao thông.)*  
**Giải thích:**  
A. although: *mặc dù*  
B. because: *bởi v*ì  
C. moreover: *hơn nữa*  
D. if: *nếu*  
**5. D**  
The increasing number of private cars causes traffic jams; **moreover**, it is also the main reason for air pollution in big cities.  
*(Số lượng ô tô cá nhân ngày càng tăng gây ùn tắc giao thông; hơn nữa, nó còn là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn.)*  
**Giải thích:**  
A. as a result: *vì vậy*  
B. on the other hand: *mặt khác*  
C. so that: *để mà*  
D. moreover: *hơn nữa*  
**6. A**  
Local authorities have improved the frequency of public transport **so that** more people will find it convenient to use.  
*(Chính quyền địa phương đã cải thiện tần suất sử dụng phương tiện giao thông công cộng để nhiều người thấy thuận tiện hơn khi sử dụng phương tiện này.)*  
**Giải thích:**  
A. so that: *để mà*  
B. not only… but also…: *không những … mà còn…*  
C. such that => không tồn tại cấu trúc này. Cấu trúc đúng: S + V + such + danh từ/ cụm danh từ + that + S + V1.  
D. neither…nor…: *không… cũng không*...  
**2. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the given sentences.**  
*(Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu đã cho.)*  
1. Shopping centres are places where people go shopping as well as places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
A. Shopping centres are neither places where people go shopping nor places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
B. Although shopping centres are places where people go shopping, they are not places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
C. Shopping centres are places where people go shopping because these are places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
D. Shopping centres are not only places where people go shopping, but also places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
2. I have been to a job fair once before.  
A. This is the first time I have been to a job fair.  
B. This is the second time I have been to a job fair.  
C. This is the last time I have been to a job fair.  
D. I have been to a job fair three times this year.  
3. My friend performed his duties at work very efficiently. He was promoted after only one month.  
A. Although my friend performed his duties at work very efficiently, he was promoted after only one month.  
B. My friend performed his duties at work very efficiently because he was promoted after only one month.  
C. My friend performed his duties at work very efficiently; as a result, he was promoted after only one month.  
D. My friend didn't perform his duties at work so efficiently that he was promoted after only one month.  
4. The air in big cities was polluted, and now it is even more polluted.  
A. The air in bigger and bigger cities was polluted.  
B. The air in big cities is becoming more and more polluted.  
C. The air in big cities used to be polluted, but now it is cleaner.  
D. The more polluted the air was, the less polluted big cities were.  
5. If you get more work experience, you will have a greater chance of employment.  
A. The more work experience you get, the greater chance of employment you will have.  
B. The more work experience you get, the less chance of employment you will have.  
C. Although you get more work experience, you will have greater chance of employment.  
D. The less work experience you get, the greater chance of employment you will have  
6. She has a well-paid job, but she always works overtime to earn more money.  
A. If she has a well-paid job, she always works overtime to earn more money.  
B. She has a well-paid job; moreover, she always works overtime to earn more money.  
C. When she has a well-paid job, she always works overtime to earn more money.  
D. Although she has a well-paid job, she always works overtime to earn more money.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
  
  
4. B  
  
  
5. A  
  
  
6. D  
  
  
  
  
**1. D**  
Shopping centres are places where people go shopping as well as places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
*(Trung tâm mua sắm là nơi mọi người đi mua sắm cũng như là nơi bạn bè và gia đình gặp gỡ, ăn uống và giải trí.)*  
A. Shopping centres are neither places where people go shopping nor places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
*(Trung tâm mua sắm không phải là nơi mọi người đi mua sắm cũng như không phải là nơi bạn bè và gia đình gặp gỡ, ăn uống và giải trí.)*  
B. Although shopping centres are places where people go shopping, they are not places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
*(Mặc dù trung tâm mua sắm là nơi mọi người đi mua sắm nhưng chúng không phải là nơi bạn bè và gia đình gặp gỡ, ăn uống và giải trí.)*  
C. Shopping centres are places where people go shopping because these are places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
*(Trung tâm mua sắm là nơi mọi người đi mua sắm vì đây là nơi bạn bè và gia đình gặp gỡ, ăn uống và giải trí.)*  
D. Shopping centres are not only places where people go shopping, but also places where friends and family go to meet, eat, and be entertained.  
*(Trung tâm mua sắm không chỉ là nơi mọi người đi mua sắm mà còn là nơi bạn bè và gia đình gặp gỡ, ăn uống và giải trí.)*  
**2. B**  
I have been to a job fair once before.  
*(Tôi đã từng đến hội chợ việc làm một lần.)*  
A. This is the first time I have been to a job fair.  
*(Đây là lần đầu tiên tôi đến hội chợ việc làm.)*  
B. This is the second time I have been to a job fair.  
*(Đây là lần thứ hai tôi đến hội chợ việc làm.)*  
C. This is the last time I have been to a job fair.  
*(Đây là lần cuối cùng tôi đến hội chợ việc làm.)*  
D. I have been to a job fair three times this year.  
*(Tôi đã đến hội chợ việc làm ba lần trong năm nay.)*  
**3. C**  
My friend performed his duties at work very efficiently. He was promoted after only one month.  
*(Bạn tôi thực hiện nhiệm vụ ở nơi làm việc rất hiệu quả. Anh ấy được thăng chức chỉ sau một tháng.)*  
A. Although my friend performed his duties at work very efficiently, he was promoted after only one month.  
*(Mặc dù bạn tôi thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc rất hiệu quả, anh ấy đã được thăng chức chỉ sau một tháng.)*  
B. My friend performed his duties at work very efficiently because he was promoted after only one month.  
*(Bạn tôi thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc rất hiệu quả vì được thăng chức chỉ sau một tháng.)*  
C. My friend performed his duties at work very efficiently; as a result, he was promoted after only one month.  
*(Bạn tôi thực hiện nhiệm vụ tại nơi làm việc rất hiệu quả; kết quả là anh ta được thăng chức chỉ sau một tháng.)*  
D. My friend didn't perform his duties at work so efficiently that he was promoted after only one month.  
*(Bạn tôi đã không thực hiện nhiệm vụ của mình ở nơi làm việc một cách hiệu quả nên anh ấy đã được thăng chức chỉ sau một tháng.)*  
**4. B**  
The air in big cities was polluted, and now it is even more polluted.  
*(Không khí ở các thành phố lớn đã bị ô nhiễm, giờ đây còn ô nhiễm hơn.)*  
A. The air in bigger and bigger cities was polluted.  
*(Không khí ở các thành phố lớn và lớn hơn bị ô nhiễm.)*  
B. The air in big cities is becoming more and more polluted.  
*(Không khí ở các thành phố lớn ngày càng ô nhiễm.)*  
C. The air in big cities used to be polluted, but now it is cleaner.  
*(Không khí ở các thành phố lớn trước đây bị ô nhiễm nhưng bây giờ đã sạch hơn.)*  
D. The more polluted the air was, the less polluted big cities were.  
*(Không khí càng ô nhiễm thì các thành phố lớn càng ít ô nhiễm.)*  
**5. A**  
If you get more work experience, you will have a greater chance of employment.  
*(Nếu bạn có thêm kinh nghiệm làm việc, bạn sẽ có cơ hội việc làm cao hơn.)*  
A. The more work experience you get, the greater chance of employment you will have.  
*(Bạn càng có nhiều kinh nghiệm làm việc thì cơ hội việc làm càng cao.)*  
B. The more work experience you get, the less chance of employment you will have.  
*(Bạn càng có nhiều kinh nghiệm làm việc thì bạn càng có ít cơ hội việc làm.)*  
C. Although you get more work experience, you will have greater chance of employment.  
*(Mặc dù bạn có nhiều kinh nghiệm làm việc hơn nhưng bạn sẽ có cơ hội việc làm cao hơn.)*  
D. The less work experience you get, the greater chance of employment you will have.  
*(Bạn càng có ít kinh nghiệm làm việc thì cơ hội việc làm càng cao.)*  
**6. D**  
She has a well-paid job, but she always works overtime to earn more money.  
*(Cô ấy có một công việc được trả lương cao nhưng cô ấy luôn làm việc ngoài giờ để kiếm thêm tiền.)*  
A. If she has a well-paid job, she always works overtime to earn more money.  
*(Nếu cô ấy có một công việc được trả lương cao, cô ấy luôn làm việc ngoài giờ để kiếm thêm tiền.)*  
B. She has a well-paid job; moreover, she always works overtime to earn more money.  
*(Cô ấy có một công việc được trả lương cao; hơn nữa, cô ấy luôn làm việc ngoài giờ để kiếm thêm tiền.)*    
C. When she has a well-paid job, she always works overtime to earn more money.  
*(Khi cô ấy có một công việc được trả lương cao, cô ấy luôn làm việc ngoài giờ để kiếm thêm tiền.)*  
D. Although she has a well-paid job, she always works overtime to earn more money.  
*(Mặc dù cô ấy có một công việc được trả lương cao nhưng cô ấy luôn làm việc ngoài giờ để kiếm thêm tiền.)*  
**Review 2 Skills lớp 12 trang 74, 75**  
**Listening 1**  
**1. Listen to a talk about a city. What is it about?**  
*(Nghe một bài nói chuyện về một thành phố. Nó nói về cái gì?)*  
  
   
A. How Dream City has changed.  
*(Dream City đã thay đổi như thế nào.)*  
B. The modern facilities in Dream City.  
*(Cơ sở vật chất hiện đại tại Dream City.)*  
C. Why people want to live in Dream City.  
*(Tại sao mọi người muốn sống ở Dream City.)*  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**  
Hello everyone! This Saturday, we're going to talk about Dream City. Well, Dream City used to be a small town. It has now expanded into a modern city. Let's take a look at three major changes.  
First, I'll talk about housing. Over the last ten years, many old houses have been pulled down to make way for new high-rise buildings and blocks of flats. However, as the city population continues to grow, there's still a housing shortage. As a result, rents and home prices are getting higher and higher. Many residents now struggle to pay their rents and can't afford to buy their own homes.  
Despite the high cost of housing, people still want to live in the city because of the better facilities it offers. There're also better schools and universities that offer students more education opportunities. I should also mention more supermarkets, shopping centres and convenience stores that have made shopping so convenient for residents. Unfortunately, traditional markets are now struggling to survive.  
And finally, I'll talk about the public transport, which has also undergone changes. Bus and train services are more frequent and comfortable as modern buses and trains have air-conditioning. However, many people still prefer to drive their own cars, which means that roads can get very busy and traffic jams are common during rush hour. [fading]  
**Tạm dịch:**  
*Xin chào tất cả mọi người! Thứ Bảy tuần này chúng ta sẽ nói về Dream City. À, Dream City từng là một thị trấn nhỏ. Bây giờ nó đã mở rộng thành một thành phố hiện đại. Chúng ta hãy xem xét ba thay đổi lớn.*  
*Đầu tiên tôi sẽ nói về nhà ở. Hơn mười năm qua, nhiều ngôi nhà cũ đã bị phá bỏ để nhường chỗ cho những tòa nhà cao tầng và chung cư mới. Tuy nhiên, khi dân số thành phố tiếp tục tăng, tình trạng thiếu nhà ở vẫn xảy ra. Kết quả là giá thuê nhà và giá nhà ngày càng cao. Nhiều cư dân hiện đang phải vật lộn để trả tiền thuê nhà và không đủ khả năng mua nhà riêng.*  
*Mặc dù chi phí nhà ở cao nhưng mọi người vẫn muốn sống ở thành phố vì nơi đây có cơ sở vật chất tốt hơn. Ngoài ra còn có các trường học và đại học tốt hơn mang đến cho học sinh nhiều cơ hội học tập hơn. Tôi cũng nên đề cập đến nhiều siêu thị, trung tâm mua sắm và cửa hàng tiện lợi đã giúp người dân mua sắm trở nên thuận tiện hơn. Thật không may, các chợ truyền thống hiện đang phải vật lộn để tồn tại.*  
*Và cuối cùng, tôi sẽ nói về phương tiện giao thông công cộng, cũng đã trải qua những thay đổi. Dịch vụ xe buýt và tàu hỏa thường xuyên hơn và thoải mái hơn vì xe buýt và tàu hỏa hiện đại có máy lạnh. Tuy nhiên, nhiều người vẫn thích lái xe ô tô riêng của mình, điều đó có nghĩa là đường phố có thể rất đông đúc và ùn tắc giao thông thường xuyên xảy ra trong giờ cao điểm. [tiếng nói nhỏ dần]*  
**Lời giải chi tiết:**  
It is about **A. How Dream City has changed**.  
*(Bài nghe nói về Dream City thay đổi như thế nào.)*  
**Listening 2**  
**2. Listen again and complete the note with no more than TWO words for each answer.**  
*(Nghe lại và hoàn thành phần ghi chú không quá HAI từ cho mỗi câu trả lời.)*  
  
  
• Housing:   
- pulling down (1) \_\_\_\_\_\_\_  
- building new (2) \_\_\_\_\_\_\_ and blocks of flats  
- getting higher rents and home prices  
• Facilities:   
- better schools and universities with more education opportunities  
- more supermarkets, shopping centres and convenience stores  
- (3) \_\_\_\_\_\_\_ struggling to survive  
• Transport:  
- more (4) \_\_\_\_\_\_\_ and comfortable bus and train services  
- busy roads with (5) \_\_\_\_\_\_\_ during rush hour  
**Lời giải chi tiết:**  
• Housing: *(Nhà ở)*  
- pulling down (1) **old houses**  
*(phá bỏ những ngôi nhà cũ)*  
- building new (2) **high-rise building**s and blocks of flats  
*(xây dựng những tòa nhà cao tầng mới và các chung cư)*  
- getting higher rents and home prices  
*(nhận được tiền thuê nhà và giá nhà cao hơn)*  
• Facilities: *(Cơ sở vật chất)*  
- better schools and universities with more education opportunities  
*(trường học và trường đại học tốt hơn với nhiều cơ hội giáo dục hơn)*  
- more supermarkets, shopping centres and convenience stores  
*(nhiều siêu thị, trung tâm mua sắm và cửa hàng tiện lợi)*  
- (3) **traditional markets** struggling to survive  
*(chợ truyền thống đấu tranh để tồn tại)*  
• Transport: *(Phương tiện)*  
- more (4) **frequent** and comfortable bus and train services  
*(các dịch vụ xe buýt và xe lửa tiện nghi và thường xuyên hơn)*  
- busy roads with (5) **traffic jams** during rush hour  
*(đường đông đúc với ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm)*  
**Speaking 1**  
**1. Work in pairs. Discuss the impact of urban development on people's life and complete the following table.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận về tác động của phát triển đô thị đến đời sống người dân và hoàn thành bảng sau.)*  
  
  
  
  
**Urban development**  
  
  
**Positive and/or negative impact on urban life**  
  
  
  
  
1. Growing population  
  
  
Housing shortage, higher rents and home prices  
  
  
  
  
2. More schools and universities  
  
  
   
  
  
  
  
3. Expanded roads  
  
  
   
  
  
  
  
4. More shops, restaurants, and supermarkets  
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Urban development**  
*(Phát triển đô thị)*  
  
  
**Positive and/or negative impact on urban life**  
*(Tác động tích cực và/hoặc tiêu cực đến đời sống đô thị)*  
  
  
  
  
1. Growing population  
*(Dân số ngày càng tăng)*  
  
  
Housing shortage, higher rents and home prices  
*(thiếu nhà ở, giá thuê và giá nhà cao hơn)*  
  
  
  
  
2. More schools and universities  
*(Nhiều trường học và trường đại học hơn)*  
  
  
better-educated workforce, educational opportunities  
*(lực lượng lao động được giáo dục tốt hơn, cơ hội giáo dục tốt hơn)*  
  
  
  
  
3. Expanded roads  
*(Mở rộng đường)*  
  
  
transportation efficiency, environmental concerns, land use changes  
*(hiệu quả giao thông, mối quan tâm về môi trường, thay đổi việc sử dụng đất)*  
  
  
  
  
4. More shops, restaurants, and supermarkets  
*(Thêm cửa hàng, nhà hàng, siêu thị)*  
  
  
variety of goods, economic growth, traffic jams  
*(hàng hóa đa dạng, kinh tế tăng trưởng, ùn tắc giao thông)*  
  
  
  
  
   
**Speaking 2**  
**2. Discuss in groups. Which change in 1 do you think has the most positive impact, and which one has the most negative impact on urban life? Then report the group's answers to the class.**  
*(Thảo luận nhóm. Bạn nghĩ thay đổi nào trong bài 1 có tác động tích cực nhất và thay đổi nào có tác động tiêu cực nhất đến đời sống đô thị? Sau đó báo cáo câu trả lời của nhóm trước lớp.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I think the change “more schools and universities” has the most positive impact on urban life because this contributes to the development of a well-educated workforce, fostering economic growth, innovation, and social progress.  
*(Tôi cho rằng sự thay đổi “thêm nhiều trường học và đại học” có tác động tích cực nhất đến đời sống đô thị vì điều này góp phần phát triển lực lượng lao động có trình độ học vấn cao, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đổi mới và tiến bộ xã hội.)*  
- I think the change “growing population” has the most negative impact on urban life because this could result in increased homelessness and a decline in overall living standards.  
*(Tôi cho rằng sự thay đổi “gia tăng dân số” có tác động tiêu cực nhất đến đời sống đô thị vì điều này có thể dẫn đến tình trạng vô gia cư gia tăng và suy giảm mức sống chung.)*  
**Reading 1**  
**1. Read the text. Match each section (A-C) with a heading (1-5). There are TWO extra headings.**  
*(Đọc văn bản. Nối mỗi phần (A-C) với tiêu đề (1-5). Có HAI tiêu đề dư.)*  
1. Boosting students' confidence  
*(Tăng cường sự tự tin của học sinh)*  
2. Building their professional network for future careers  
*(Xây dựng mạng lưới nghề nghiệp cho sự nghiệp tương lai)*  
3. Improving their study results in class  
*(Cải thiện kết quả học tập trên lớp)*  
4. Developing students' skills for future jobs  
*(Phát triển kỹ năng cho sinh viên cho công việc tương lai)*  
5. Helping students to enjoy the work environment  
*(Giúp sinh viên thích thú với môi trường làm việc)*  
Today, more and more students are doing part-time jobs while they are still studying at secondary school. Having a job while at school can benefit secondary school students in several ways.  
A. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
To begin with, students can gain and develop important skills that may be useful in their future careers. The real work environment can help students learn more new skills as well as improve existing ones such as communication, teamwork, or problem-solving skills. For example, if a student works as a waiter or waitress, he or she can learn how to greet and communicate with customers. Those who are **equipped** with various life skills can perform better in their future jobs.  
B. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
In addition, having a part-time job can provide students with more experience and then boost their confidence. Students will become more confident if **they** have opportunities to work together with different groups of people. As we may know, a teaching assistant will help the teacher prepare and present the lesson or mark students' assignments. Students who apply for the post of **a teaching assistant** are required to meet and interact with the teachers, young pupils, or even parents at various age levels. This can develop their classroom experience as well as confidence.  
C. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Finally, those who have a part-time job can build more relationship for their careers in the future. The opportunities to meet in-person and talk to other people in society will help students create a strong connection with people who may be their employers, colleagues, or customers later in their life.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
A. 4  
  
  
B. 1  
  
  
C. 2  
  
  
  
  
**Tạm dịch:**  
*Ngày nay, ngày càng có nhiều học sinh làm việc bán thời gian khi còn học trung học. Có việc làm khi còn đi học có thể mang lại lợi ích cho học sinh trung học theo nhiều cách.*  
*A. Phát triển kỹ năng cho học sinh cho công việc tương lai*  
*Đầu tiên, học sinh có thể đạt được và phát triển những kỹ năng quan trọng có thể hữu ích cho nghề nghiệp tương lai của họ. Môi trường làm việc thực tế có thể giúp học sinh học thêm những kỹ năng mới cũng như cải thiện những kỹ năng hiện có như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hay kỹ năng giải quyết vấn đề. Ví dụ, nếu một học sinh làm phục vụ bàn, học sinh có thể học cách chào hỏi và giao tiếp với khách hàng. Những người được trang bị nhiều kỹ năng sống khác nhau có thể thực hiện công việc tốt hơn trong tương lai.*  
*B. Tăng cường sự tự tin của học sinh*  
*Ngoài ra, có một công việc bán thời gian có thể giúp sinh viên có thêm kinh nghiệm và từ đó nâng cao sự tự tin của họ. Học sinh sẽ trở nên tự tin hơn nếu có cơ hội làm việc cùng với nhiều nhóm người khác nhau. Như chúng ta đã biết, trợ giảng sẽ giúp giáo viên chuẩn bị và trình bày bài học hoặc chấm bài của học sinh. Học sinh ứng tuyển vào vị trí trợ giảng phải gặp gỡ và giao lưu với giáo viên, học sinh nhỏ tuổi hoặc thậm chí là phụ huynh ở nhiều lứa tuổi khác nhau. Điều này có thể phát triển kinh nghiệm lớp học cũng như sự tự tin của họ.*  
*C. Xây dựng mạng lưới nghề nghiệp cho sự nghiệp tương lai*  
*Cuối cùng, những người có công việc bán thời gian có thể xây dựng nhiều mối quan hệ hơn cho sự nghiệp của họ trong tương lai. Cơ hội gặp gỡ trực tiếp và nói chuyện với những người khác trong xã hội sẽ giúp sinh viên tạo mối liên hệ chặt chẽ với những người có thể là chủ nhân, đồng nghiệp hoặc khách hàng của họ sau này trong cuộc sống*  
**Reading 2**  
**2. Read the text again. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer.**  
*(Đọc lại văn bản. Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng.)*  
1. Which of the following skills is not mentioned?  
A. Communication skills.  
B. Marketing skills.  
C. Teamwork skills.  
D. Problem-solving skills.  
2. The word **'equipped'** in Section A is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.  
A. supported  
B. improved  
C. provided  
D. produced  
3. The word **'they'** in Section B refers to \_\_\_\_\_\_.  
A. parents  
B. groups of people  
C. teachers  
D. students  
4. Why does the writer mention **'a teaching assistant'** in Section B?  
A. To introduce a new job for students who want to work.  
B. To give an example of developing confidence for working students.  
C. To explain why students want to work as teaching assistants.  
D. To show the challenges of becoming a teaching assistant.  
5. Which of the following is true about the text?  
A. Having a part-time job may develop students' relationship.  
B. Students should not work while they are at school.  
C. If students start working part-time, they may be punished.  
D. It's difficult for working students to talk to someone because they are so busy.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. B  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**1. B**  
Which of the following skills is not mentioned?  
*(Kỹ năng nào sau đây không được đề cập?)*  
A. Communication skills. *(Kỹ năng giao tiếp.)*  
B. Marketing skills. *(Kỹ năng tiếp thị.)*  
C. Teamwork skills. *(Kỹ năng làm việc nhóm.)*  
D. Problem-solving skills. *(Kỹ năng giải quyết vấn đề.)*  
**Thông tin:** “The real work environment can help students learn more new skills as well as improve existing ones such as communication, teamwork, or problem-solving skills.”  
*(Môi trường làm việc thực tế có thể giúp học sinh học thêm những kỹ năng mới cũng như cải thiện những kỹ năng hiện có như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hay kỹ năng giải quyết vấn đề.)*  
**2. C**  
The word **'equipped'** in Section A is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.  
*(Từ 'trang bị' ở Phần A gần nghĩa nhất với…)*  
A. supported *(được hỗ trợ)*  
B. improved *(được cải thiện)*  
C. provided*(được cung cấp)*  
D. produced *(được sản xuất)*  
**Thông tin:** “Those who are **equipped** with various life skills can perform better in their future jobs.”  
*(Những người được trang bị nhiều kỹ năng sống khác nhau có thể thực hiện công việc tốt hơn trong tương lai.)*  
**3. D**  
The word **'they'** in Section B refers to \_\_\_\_\_\_.  
*(Từ 'họ' ở Phần B chỉ…)*  
A. parents *(cha mẹ)*  
B. groups of people *(nhóm người)*  
C. teachers *(giáo viên)*  
D. students *(học sinh)*  
**Thông tin:** “Students will become more confident if **they** have opportunities to work together with different groups of people.”  
*(Học sinh sẽ trở nên tự tin hơn nếu có cơ hội làm việc cùng với nhiều nhóm người khác nhau.)*  
**4. B**  
Why does the writer mention **'a teaching assistant'** in Section B?  
*(Tại sao người viết lại nhắc đến “trợ giảng” ở phần B?)*  
A. To introduce a new job for students who want to work.  
*(Giới thiệu việc làm mới cho sinh viên muốn làm việc.)*  
B. To give an example of developing confidence for working students.  
*(Nêu ví dụ về phát triển sự tự tin cho sinh viên đang đi làm.)*  
C. To explain why students want to work as teaching assistants.  
*(Giải thích tại sao sinh viên muốn làm trợ giảng.)*  
D. To show the challenges of becoming a teaching assistant.  
*(Để thể hiện những thách thức khi trở thành trợ giảng.)*  
**Thông tin:** “Students who apply for the post of **a teaching assistant** are required to meet and interact with the teachers, young pupils, or even parents at various age levels. This can develop their classroom experience as well as confidence.”  
*(Học sinh ứng tuyển vào vị trí trợ giảng phải gặp gỡ và giao lưu với giáo viên, học sinh nhỏ tuổi hoặc thậm chí là phụ huynh ở nhiều lứa tuổi khác nhau. Điều này có thể phát triển kinh nghiệm lớp học cũng như sự tự tin của họ.)*  
**5. A**  
Which of the following is true about the text?  
*(Điều nào sau đây đúng về văn bản?)*  
A. Having a part-time job may develop students' relationship.  
*(Có một công việc bán thời gian có thể phát triển mối quan hệ giữa học sinh.)*  
B. Students should not work while they are at school.  
*(Học sinh không được làm việc khi đang ở trường.)*  
C. If students start working part-time, they may be punished.  
*(Nếu học sinh bắt đầu làm việc bán thời gian, họ có thể bị phạt.)*  
D. It's difficult for working students to talk to someone because they are so busy.  
*(Học sinh đang đi làm rất khó nói chuyện với ai đó vì họ quá bận.)*  
**Thông tin:** “Finally, those who have a part-time job can build more relationship for their careers in the future.”  
*(Cuối cùng, những người có công việc bán thời gian có thể xây dựng nhiều mối quan hệ hơn cho sự nghiệp của họ trong tương lai.)*  
**Writing**  
**Work in pairs. Read the advert below and write a letter of application (150-180 words) to the Human Resource Department.**  
*(Làm việc theo cặp. Đọc quảng cáo bên dưới và viết thư xin việc (150-180 từ) gửi Phòng Nhân sự.)*  
**NOW RECRUITING: AN ENGLISH TUTOR**  
Are you looking for a job that impacts the life of children? Are you enthusiastic about teaching English? Join us as an English tutor to make a difference in children's education.  
We offer flexible working hours and you can choose to teach morning, afternoon or evening classes. You will be responsible for planning and presenting your lessons, and marking students' assignments. If you want to be considered for this position, please contact:  
**The Human Resource Department, Language School**  
**1150 Hang Dau Str., Ha Noi**  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*ĐANG TUYỂN DỤNG: GIA SƯ TIẾNG ANH*  
*Bạn đang tìm kiếm một công việc có ảnh hưởng đến cuộc sống của trẻ em? Bạn có hứng thú với việc dạy tiếng Anh không? Hãy tham gia cùng chúng tôi với tư cách là gia sư tiếng Anh để tạo nên sự khác biệt trong việc giáo dục trẻ em.*  
*Chúng tôi cung cấp giờ làm việc linh hoạt và bạn có thể chọn dạy các lớp buổi sáng, buổi chiều hoặc buổi tối. Bạn sẽ chịu trách nhiệm lập kế hoạch và trình bày bài học của mình cũng như chấm điểm bài tập của học sinh. Nếu bạn muốn được xem xét cho vị trí này, vui lòng liên hệ:*  
*Phòng Nhân sự, Trường Ngoại ngữ*  
*1150 Hàng Đậu, Hà Nội*  
**Lời giải chi tiết:**  
8080 Truong Chinh Road, Dong Da District, Ha Noi  
The Human Resource Department, Language School  
1150 Hang Dau Str., Ha Noi  
16 August, 2023  
Dear Sir or Madam,  
I am writing to apply for a part-time English tutor, which you advertised on your website on 11 August. I believe having a part-time job is a great opportunity to learn valuable skills.  
I am in my final year of high school. I have some experience in the job “teaching assistant”. Last summer, I worked at a language center in my neighborhood. My duties included checking attendance, marking students’ assignments and helping teachers prepare lessons. I also plan interactive lessons to attract students.  
I am friendly, sociable and hard-working. I am fluent in English, so I can transmit the lessons easily.  
I would be delighted to meet you in person to discuss my application. I am available for an interview on weekdays. I have attached my CV for reference. If my application is successful, I will be able to start work at the beginning of September.  
I look forward to hearing from you soon.  
Yours faithfully,  
Trang  
Tran Thu Trang  
**Tạm dịch:**  
*8080 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội*  
*Phòng Nhân sự, Trường Ngoại ngữ*  
*1150 Hàng Đậu, Hà Nội*  
*16 tháng 8 năm 2023*  
*Thưa ông hoặc bà,*  
*Tôi viết thư này để đăng ký làm gia sư tiếng Anh bán thời gian mà bạn đã quảng cáo trên trang web của mình vào ngày 11 tháng 8. Tôi tin có một công việc bán thời gian là cơ hội tuyệt vời để học những kỹ năng có giá trị.*  
*Tôi đang học năm cuối trung học phổ thông. Tôi có một số kinh nghiệm trong công việc “trợ giảng”. Mùa hè năm ngoái, tôi làm việc tại một trung tâm ngoại ngữ ở khu phố của tôi. Nhiệm vụ của tôi bao gồm điểm danh, chấm bài tập của học sinh và giúp giáo viên chuẩn bị bài học. Tôi cũng lên kế hoạch cho các bài học tương tác để thu hút học sinh.*  
*Tôi là người thân thiện, hòa đồng và làm việc chăm chỉ. Tôi thông thạo tiếng Anh nên có thể truyền tải bài học một cách dễ dàng.*  
*Tôi rất vui được gặp trực tiếp bạn để thảo luận về đơn đăng ký của tôi. Tôi sẵn sàng phỏng vấn vào các ngày trong tuần. Tôi đã đính kèm CV của mình để tham khảo. Nếu đơn xin việc của tôi thành công, tôi sẽ có thể bắt đầu làm việc vào đầu tháng 9.*  
*Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ bạn.*  
*Trân trọng,*  
*Trang*  
*Trần Thu Trang*